

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
TRUNG TÂM CHỈ HUY  
ĐIỀU HÀNH PHÒNG,  
CHỐNG DỊCH COVID-19  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 8801/BC-TTCH

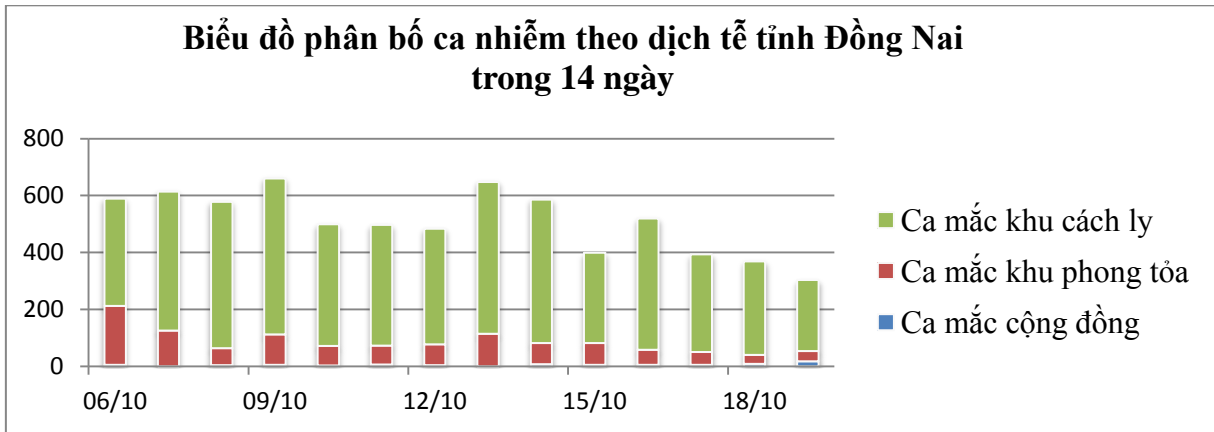
Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2021

**BÁO CÁO NGÀY**

**Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai  
Đến 22h00 ngày 19/10/2021**

**I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)**

TT	Địa phương	Số ca mắc mới trong ngày								Số F1	Số F2	Lũy kế
		Tổng cộng	Sàng lọc tại cơ sở y tế	Số ca trong khu CLTT	Số ca trong khu phong tỏa	Sàng lọc cộng đồng						
						Tổng	Trong đó					
							Cộng đồng	Khu nhà trọ	Doanh nghiệp			
1	Biên Hòa	149	12	124	13	0	0	0	0	9	0	25.884
2	Nhon Trạch	65	0	65	0	0	0	0	0	14	0	14.580
3	Vĩnh Cửu	14	0	14	0	0	0	0	0	12	28	10.206
4	Trảng Bom	39	0	34	5	0	0	0	0	14	6	5.372
5	Long Thành	11	3	6	2	0	0	0	0	0	0	1.187
6	Thống Nhất	4	1	2	1	0	0	0	0	5	9	594
7	Long Khánh	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	382
8	Xuân Lộc	4	0	0	4	0	0	0	0	10	10	371
9	Định Quán	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	327
10	Cẩm Mỹ	10	0	1	9	0	0	0	0	6	8	317
11	Tân Phú	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	295
12	Ngoại tỉnh	3	1	0	2	0	0	0	0	-	-	179
<b>Tổng số</b>		<b>303</b>	<b>18</b>	<b>249</b>	<b>36</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>70</b>	<b>62</b>	<b>59.694</b>



- F0 cộng đồng: trong ngày phát sinh 18 ca, Lũy kế trong 14 ngày: 84 ca; tăng 50% so với số ca mắc ngày hôm qua (09 ca) cụ thể như sau:

- **Biên Hòa:** ghi nhận 12 ca rải rác tại 10/30 phường/xã: An Bình (02), Long Bình (02), Bửu Bửu Hòa (01), Hóa An (01), Long Bình Tân (01), Tam Hiệp (01), Tam Hòa (01), Tân Biên (01), Tân Phong (01), Trảng Dài (01). Hầu hết các ca nhiễm chưa rõ nguồn lây 04 trường hợp không có triệu chứng thực hiện test nhanh để đi làm công ty.

- **Long Thành:** ghi nhận 03 ca ngụ tại các xã Long Phước, Lộc An và TT Long Thành. Trong đó có 01 trường hợp là F2 ca bệnh đã xác định công ty Chang Shin.

- **Cẩm Mỹ:** ghi nhận 01 ca ngụ tại ấp 12, xã Xuân Tây. Ngày 8/10/2021 đi tiêm ngừa tại địa phương (đã ghi nhận 02 ca dương tính phát hiện ngày 14/10/2021). Ngày 17/10/2021 đau họng, mệt nên đến TYT xã Xuân Tây test nhanh dương tính, chuyển KCL xã Xuân Tây.

- **Tân Phú:** ghi nhận 01 ca ngụ tại ấp Phú Dững, xã Phú Bình. Nghề nghiệp làm rẫy, phát hiện qua xét nghiệm sàng lọc tại cơ sở y tế. Chưa rõ nguồn lây.

- **Thống Nhất:** ghi nhận 01 ca ngụ tại ấp Lê Lợi, xã Bàu Hàm 2. Đang điều tra dịch tễ.

Các trường hợp đã được phong tỏa, truy vết, xử lý ổ dịch theo quy định.

**Nhận xét:** Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 100% so với ngày hôm qua, tập trung nhiều ở Biên Hòa với 12 ca rải rác tại 10 phường/xã. Các ổ dịch đã được xử lý, chưa ghi nhận nguy cơ phát sinh ổ dịch lớn.

## II. Công tác y tế

### 1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

	Trong ngày	Đang theo dõi	Kết thúc	Lũy kế
<b>Cách ly tập trung</b>	08	6.464	29.653	36.117
<b>Cách ly tại nhà</b>	693	18.990	58.739	77.729
<b>Theo dõi sức khỏe</b>	499	10.325	22.333	32.658

**Trong đó :**

- **F1** : Đang theo dõi: 5.844; Lũy kế: 24.260
- **F2**: Đang theo dõi: 5.679; Lũy kế: 33.134
- **Khác** (người về từ vùng dịch, nhập cảnh): Đang theo dõi: 602; Lũy kế: 11.439

## 2. Điều trị

### 1.1. Tình hình điều trị

	Đang điều trị		Khỏi bệnh		Tử vong		Nguy kịch/Đang điều trị
	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	
<b>Số lượng</b>	369	10.360	749	48.545	03	521	34
<b>Tỉ lệ</b>		<b>17,08%</b>		<b>82,04%</b>		<b>0,88%</b>	<b>0,32%</b>

- Các ca đang điều trị: ECMO 02 ca (0,02%), thở máy xâm lấn 32 ca (0,31%), CPAP 03 ca (0,03%), HFNC 32 ca (0,32%), thở oxy 184 ca (1,80%), có triệu chứng 2.301 ca (22,56%), không triệu chứng 7.646 ca (74,96%).

### 2.1. Mô hình điều trị tháp 3 tầng

	Công suất	Đang theo dõi	Số giường còn lại
<b>Tầng 3</b>	402	132	270
<b>Tầng 2</b>	9.461	4.337	5.124
<b>Tầng 1</b>	9.019	3.812	5.207

## 3. Tiêm vắc xin phòng COVID-19

STT	Địa phương	Số lượng tiêm trong ngày	Đã tiêm (Dữ liệu cập nhật trên hệ thống tiêm chủng MCC)			Tỉ lệ bao phủ (%)		Số vắc xin còn lại
			Mũi 1	Mũi 2	Tổng	Mũi 1	Mũi 2	
<b>A</b>	<b>Tỉnh Đồng Nai</b>	<b>28.812</b>	<b>2.549.407</b>	<b>982.387</b>	<b>3.531.794</b>	<b>101,65%</b>	<b>39,17%</b>	<b>301.634</b>
1	Biên Hòa	4.878	891.862	379.134	1.270.996	102,67%	43,65%	
2	Long Khánh	-	129.457	55.262	184.719	106,27%	45,37%	
3	Xuân Lộc	-	186.211	31.122	217.333	112,14%	18,74%	
4	Tân Phú	2.375	109.984	15.874	125.858	81,88%	11,82%	
5	Cẩm Mỹ	222	96.339	29.016	125.355	94,19%	28,37%	
6	Trảng Bom	2.739	269.835	123.135	392.970	95,28%	43,48%	
7	Định Quán	3.164	137.226	28.488	165.714	91,00%	18,89%	
8	Vĩnh Cửu	-	138.226	75.821	214.047	114,10%	62,58%	
9	Long Thành	6.546	225.829	81.822	307.651	118,19%	42,82%	
10	Thống Nhất	-	111.023	41.941	152.964	85,20%	32,19%	
11	Nhơn Trạch	8.423	253.415	120.772	374.187	106,26%	50,64%	

**\*Ghi chú:** Tỉ lệ độ bao phủ được tính dựa trên số liệu dân cư do các huyện/thành phố thống kê thực tế. Hiện tính trên tổng số đối tượng từ 18 tuổi trở lên.

- Số lượng tiêm và tỉ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 12 đến 17 tuổi : chưa triển khai
- Số lượng tiêm và tỉ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:
  - + Mũi 1: 2.549.407 liều, 101,65%.
  - + Mũi 2: 982.387 liều, 39,17%.

### 5. Công tác xét nghiệm:

	Trong ngày		Lũy kế	
	Thực hiện	Dương tính	Thực hiện	Dương tính
<b>Test nhanh</b>	1.581	18	1.411.114	5.687
<b>RT-PCR mẫu đơn</b>	4.937	1.148	3.357,654	143.924
<b>RT-PCR mẫu gộp</b>	1.530	39	321.500	10.098

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 13 mẫu
- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 39 mẫu
- Ghi nhận 39 trường hợp test nhanh dương tính và 35 trường hợp tiếp xúc gần tại Công ty TNHH Pou Sung (KCN Bàu Xéo, Trảng Bom), đang chờ kết quả PCR.

### 6. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 87 TYT lưu động. Trong đó: Biên Hòa (30), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (13), Cẩm Mỹ (13), Thống Nhất (02).

Trong đó các địa phương có mức độ nguy cơ từ cấp 2 trở lên chưa triển khai Trạm Y tế lưu động: Tân Bình, Thạnh Phú, Thiện Tân – Vĩnh Cửu; Phú Lâm – Tân Phú.

- Số Tổ COVID cộng đồng đã triển khai: 10.534 tổ

### 7. Công tác phòng, chống dịch tại Khu công nghiệp

- Ca F0 trong ngày: 00 ca, lũy kế 2.433 ca F0/137.357 tổng số LĐ Doanh nghiệp thực hiện 3T.
- DN có F0 trong ngày: 00 DN; Lũy kế DN 3T có F0: 88/1.190 tổng số DN thực hiện 3T.
- Điều trị khỏi: 1.870/2.433 ca F0 của doanh nghiệp thực hiện 3T, chiếm 76,86%
- Đang điều trị: 564/2.433 ca, chiếm 23,14%.

### 8. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị

#### a) Nhận định tình hình dịch bệnh

- Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 100% so với ngày hôm qua, tập trung nhiều ở Biên Hòa với 12 ca rải rác tại 10 phường/xã. Các ổ dịch đã được xử lý, chưa ghi nhận nguy cơ phát sinh ổ dịch lớn. Do việc triển khai các hoạt động phục hồi sản xuất, kinh tế trong trạng thái bình thường mới trên địa bàn tỉnh, dự

kiến sẽ tiếp tục ghi nhận ca nhiễm trong cộng đồng tuy nhiên các ổ dịch được kiểm soát tốt hạn chế lây lan rộng.

- Số ca mắc trong khu phong tỏa giảm sâu, ghi nhận nhiều nhất tại Tam Hiệp (05), An Bình (04) – Biên Hòa; Gia Canh (04), Phú Ngọc (04) – Định Quán; Hồ Nai 3 (05) – Trảng Bom.

- Ghi nhận 39 trường hợp test nhanh dương tính và 35 trường hợp tiếp xúc gần tại Công ty TNHH Pou Sung (KCN Bàu Xéo, Trảng Bom), đang chờ kết quả PCR, có khả năng tạo thành ổ dịch lớn.

### **b) Kiến nghị**

- Các địa phương định kỳ đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.

- Thực hiện Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 08/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 và từng bước phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Các sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhằm sớm nhất đạt mục tiêu 100% người dân toàn tỉnh được tiêm đủ liều vắc xin phòng COVID-19.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lây nhiễm chéo tại các khu cách ly tập trung, bệnh viện.

- Tăng cường kiểm soát nguồn lây nhiễm tại các điểm nguy cơ cao như: chợ dân sinh, siêu thị, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, khu nhà trọ.

### **III. Công tác an sinh xã hội**

**Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg:**

	<b>Trong ngày</b>	<b>Lũy kế</b>
<b>Đã phê duyệt</b>		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	8.964 đơn vị
2. Người lao động	25.641 người	797.696 người
3. Hộ kinh doanh	275 hộ	9.367 hộ
<b>Đã chi trả</b>		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	8.964 đơn vị
2. Người lao động	68.716 người	735.211 người
3. Hộ kinh doanh	125 hộ	8.401 hộ

TT	Địa phương	Lũy kế số người đã chi/số phê duyệt (người)	Lũy kế số tiền đã chi/số phê duyệt (tỷ đồng)	Tỷ lệ
1	TP. Biên Hòa	295.759/325.403	483,14/539,03	90,89
2	Cẩm Mỹ	10.683/13.552	16,14/20,44	78,83
3	Định Quán	20.754/20.860	32,32/32,53	99,49
4	TP. Long Khánh	36.342/36.398	55,66/55,67	99,85
5	Long Thành	37.752/39.772	59,47/62,47	94,92
6	Nhơn Trạch	83.729/100.364	130,97/157,15	83,43
7	Tân Phú	17.805/26.345	26,89/39,76	67,58
8	Trảng Bom	90.233/92.010	158,64/164,01	98,07
9	Thống Nhất	19.988/19.888	30,03/30,03	100
10	Xuân Lộc	38.084/38.084	58,60/58,60	100
11	Vĩnh Cửu	67.345/67.349	197,97/197,97	99,99
	<b>Tổng cộng</b>	<b>718.474/780.125</b>	<b>1.249,84/1.357,68</b>	<b>92,10</b>

*Lưu ý: bao gồm người lao động tự do, lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc trong doanh nghiệp và Hộ kinh doanh.*

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCĐ tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

**KT. CHỈ HUY TRƯỞNG  
PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ  
Phan Huy Anh Vũ**

**Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 4800/QĐ-BYT**  
(Cập nhật đến ngày 14/10/2021 tại Báo cáo số 685/BC-KSBT của Trung tâm  
Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

	<b>Huyện, thành phố</b>	<b>Xã, phường</b>	<b>Khu, ấp</b>
<b>Cấp 1</b>	08	152	-
<b>Cấp 2</b>	03	10	-
<b>Cấp 3</b>	00	08	-
<b>Cấp 4</b>	00	00	-
<b>Tỉnh Đồng Nai : Cấp 1</b>			

STT	Địa phương	Dân số	Số ca mắc mới tại cộng đồng (2 tuần liên tiếp)	Tỷ lệ mắc mới ca cộng đồng/100.000 dân/tuần	Tỷ lệ tiêm vắc xin mũi 1	Phân loại cấp độ dịch
<b>I. BIÊN HÒA</b>						
1	An Hòa	20.390	4	10	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Bửu Hòa	18.559	4	11	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Hiệp Hòa	8.882	7	39	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Hóa An	35.222	6	9	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Hòa Bình	4.477	0	0	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Long Bình	122.560	60	24	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Long Bình Tân	63.150	11	9	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Phước Tân	79.248	3	2	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Quang Vinh	18.441	15	41	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Quyết Thắng	13.978	0	0	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Tam Hòa	16.565	16	48	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Tân Biên	44.894	20	22	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
13	Tân Hạnh	10.599	0	0	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
14	Tân Hiệp	27.041	13	24	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
15	Tân Mai	24.402	17	35	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
16	Tân Phong	31.435	16	25	≥ 70%	Cấp 1 (bình

						thường mới)
17	Tân Tiến	14.340	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
18	Tân Vạn	16.011	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
19	Thanh Bình	4.817	1	10	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
20	Thống Nhất	26.398	1	2	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
21	Trảng Dài	119.522	79	33	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
22	Trung Dũng	15.393	1	3	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
23	Bình Đa	18.176	40	110	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
24	Bửu Long	22.124	30	68	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
25	Hố Nai	42.107	66	78	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
26	Long Hưng	7.179	15	104	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
27	Tam Phước	46.095	112	121	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
28	An Bình	4.006	34	424	$\geq 70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)
29	Tam Hiệp	31.813	143	225	$\geq 70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)
30	Tân Hòa	48.369	250	258	$\geq 70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)
	<b>Toàn Thành phố</b>	<b>956.193</b>	<b>964</b>	<b>50</b>	<b><math>\geq 70\%</math></b>	<b>Cấp 2 (Nguy cơ)</b>
<b>II. TRĂNG BOM</b>						
1	An Viễn	21.955	1	2	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Bàu Hàm	22.496	4	9	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Bình Minh	14.212	9	32	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Cây Gáo	17.374	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Giang Điền	9.079	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Hưng Thịnh	16.921	1	3	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Sông Thao	26.484	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Thanh Bình	31.142	9	14	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Trung Hòa	14.915	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Tây Hòa	14.443	1	3	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Đông Hòa	11.358	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Đồi 61	25.792	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
13	Quảng Tiến	7.038	15	107	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
14	Bắc Sơn	22.467	167	372	$\geq 70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)
15	Hố Nai 3	18.907	111	294	$\geq 70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)



						cao)
16	Sông Trầu	43.294	139	161	$\geq 70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)
17	TT Trảng Bom	9.363	133	710	$\geq 70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>327.240</b>	<b>590</b>	<b>90</b>	$\geq 70\%$	<b>Cấp 2 (Nguy cơ)</b>
<b>III</b>	<b>VĨNH CỬU</b>					
1	Bình Hòa	7.239	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Bình Lợi	8.100	3	<b>19</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Tân An	12.738	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Trị An	4.276	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Vĩnh Tân	22.403	20	<b>45</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Vĩnh An	26.718	25	<b>47</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Mã Đà	7.331	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Hiếu Liêm	3.953	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Phú Lý	11.251	9	<b>40</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Tân Bình	13.054	24	<b>92</b>	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
11	Thạnh Phú	43.013	85	<b>99</b>	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
12	Thiện Tân	10.900	15	<b>69</b>	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>170.976</b>	<b>181</b>	<b>53</b>	$\geq 70\%$	<b>Cấp 2 (Nguy cơ)</b>
<b>IV. LONG KHÁNH</b>						
1	Xuân Trung	10.987	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Xuân An	13.566	1	<b>4</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Xuân Thanh	10.205	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Xuân Hòa	9.139	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Xuân Bình	7.283	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Phú Bình	5.368	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Bàu Trâm	8.765	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Xuân Tân	9.488	1	<b>5</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Hàng Gòn	12.044	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Bàu Sen	6.397	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Suối Tre	13.249	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Xuân Lập	9.937	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)

13	Bình Lộc	9.174	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
14	Bảo Vinh	18.173	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
15	Bảo Quang	11.525	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn Thành phố</b>	<b>155.300</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b><math>\geq 70\%</math></b>	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>
<b>V. XUÂN LỘC</b>						
1	TT Gia Ray	16.643	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Xuân Hiệp	16.196	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Xuân Hòa	11.898	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Xuân Thành	9.804	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Suối Cát	12.330	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Xuân Hưng	25.721	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Xuân Tâm	27.631	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Bảo Hòa	16.429	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Xuân Phú	16.219	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Xuân Trường	18.801	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Xuân Thọ	26.376	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Xuân Bắc	24.005	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
13	Suối Cao	10.010	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
14	Lang Minh	7.982	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
15	Xuân Định	8.437	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn Thành phố</b>	<b>248.482</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b><math>\geq 70\%</math></b>	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>
<b>VI. CẨM MỸ</b>						
1	Thị trấn Long Giao	9.522	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Xã Bảo Bình	15.614	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Xã Lâm San	9.117	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Xã Nhân Nghĩa	6.973	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Xã Sông Nhạn	8.491	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Xã Sông Ray	15.671	1	3	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Xã Thừa Đức	7.708	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)

8	Xã Xuân Bảo	11.400	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Xã Xuân Đông	15.798	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Xã Xuân Đường	5.304	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Xã Xuân Mỹ	10.938	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Xã Xuân Quế	8.720	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
13	Xã Xuân Tây	22.833	1	2	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>148.089</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b><math>\geq 70\%</math></b>	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>

#### VII. LONG THÀNH

1	An Phước	27.417	7	<b>13</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Tam An	12.506	2	<b>8</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Long Đức	10.984	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	TT. Long Thành	33.480	3	<b>4</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Lộc An	8.571	1	<b>6</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Bình Sơn	23.048	1	<b>2</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Bình An	9.701	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Cẩm Đường	8.231	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Long An	18.850	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Long Phước	20.885	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Bàu Cạn	17.483	1	<b>3</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Tân Hiệp	12.506	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
13	Phước Thái	28.428	5	<b>9</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
14	Phước Bình	16.185	2	<b>6</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>248.275</b>	<b>22</b>	<b>4</b>	<b><math>\geq 70\%</math></b>	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>

#### VIII. NHƠN TRẠCH

1	TT Hiệp Phước	61.632	144	<b>117</b>	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
2	Phước Thiện	43.329	33	<b>38</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Phú Hội	24.316	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Long Tân	11.350	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Phú Thạnh	13.055	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Đại Phước	12.439	4	<b>16</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình

						thường mới)
7	Phú Hữu	16.395	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Phú Đông	16.252	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Phước Khánh	14.314	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Vĩnh Thanh	22.946	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Phước An	12.835	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Long Thọ	30.658	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>279.521</b>	<b>181</b>	<b>32</b>	$\geq 70\%$	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>
<b>IX. TÂN PHÚ</b>						
1	TT. Tân Phú	18.612	0	<b>0</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Phú Thanh	10.890	7	<b>32</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Phú Xuân	8.828	1	<b>6</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Phú Lâm	9.493	20	<b>105</b>	$<70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)
5	Thanh Sơn	7.052	7	<b>50</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Phú Bình	10.852	4	<b>18</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Phú Trung	4.254	0	<b>0</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Phú Sơn	5.907	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Phú Điền	8.137	3	<b>18</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Trà Cổ	5.180	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Phú Lộc	5.729	0	<b>0</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Phú Thịnh	9.603	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
13	Phú Lập	14.524	2	<b>7</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
14	Tà Lại	13.807	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
15	Núi Tượng	10.213	0	<b>0</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
16	Nam Cát Tiên	11.740	1	<b>4</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
17	Phú An	7.104	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
18	Đắc Lua	15.750	0	<b>0</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>177.675</b>	<b>45</b>	<b>13</b>	$\geq 70\%$	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>
<b>X</b>	<b>ĐỊNH QUÁN</b>					
1	La Ngà	19.115	1	<b>3</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình

						thường mới)
2	Phú Ngọc	14.536	1	<b>3</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Phú Tân	10.920	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Phú Hòa	7.562	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Phú Vinh	16.631	1	<b>3</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Phú Lợi	16.870	1	<b>3</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Gia Canh	16.445	1	<b>3</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	TT Định Quán	23.605	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Ngọc Đình	10.839	2	<b>9</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Thanh Sơn	29.215	3	<b>5</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Túc Trung	11.531	2	<b>9</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Phú Túc	26.075	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
13	Phú Cường	15.248	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
14	Suối Nho	15.265	1	<b>3</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>233.857</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	$\geq 70\%$	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>
<b>XI</b>	<b>THỐNG NHẤT</b>					
1	Gia Tân 1	15.507	6	<b>19</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Gia Tân 2	15.057	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Quang Trung	19.926	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Bàu Hàm 2	10.330	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Hung Lộc	16.783	6	<b>18</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Lộ 25	11.626	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Gia Tân 3	18.978	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Xuân Thiện	10.213	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Gia Kiệm	26.963	8	<b>15</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	TT Dầu Giây	20.769	14	<b>34</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>166.152</b>	<b>34</b>	<b>10</b>	$\geq 70\%$	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>
<b>ĐÁNH GIÁ CHUNG TOÀN TỈNH</b>						
	<b>Toàn tỉnh Đồng Nai</b>	<b>3.111.760</b>	<b>2.034</b>	<b>33</b>	$\geq 70\%$	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>

## Phụ lục 2: Tình hình điều trị COVID-19

TT	Cơ sở	Giường kê hoạch COVID	Giường thực kê COVID (con số chính xác)	Số CA + mới trong ngày (24h)	Xuất viện trong ngày (24h)	Chuyển viện trong ngày	Tử vong trong ngày (24h)	Số ca đang điều trị	Cộng dồn			Số ca đang điều trị, trong đó						Phụ nữ có thai	BN < 18 tuổi	< 65 tuổi và không có bệnh lý nền	> 65 tuổi và có bệnh lý nền	Khả năng còn tiếp nhận
									Chuyển viện	Tử vong	Xuất viện	HFNC	Thở máy		Thở oxy	Có triệu chứng (ho, sốt, đau họng...)	Không triệu chứng					
													Không xâm lấn (CPAP)	Xâm lấn								
<b>TẦNG 3</b>																						
1	BVĐN/ HSTC	40	40	0	0	2	2	24		163		2		16	5	0	0	0	0			16
2	BVTN/TTHSTC	400	200	7	3	6	3	73	212	235	72	23	3	17	10			2	3	47	26	
3	BVĐKKVLK/HSTC	100	40	6	0	0	0	18	58	38	41	1	0	0	17	0	0	0	0	5	5	22
4	BVĐKKVLT	100	100	0	0	2	0	16	78	35	7	1	0	0	15	0	0	0	0	11	5	84
5	BV Nhi ĐN	20	10					0		1												
6	BV Định Quán	60	11	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11
9	BV Đồng Nai 2	10	1	0	0	0	0	1	141	0	358	1	0	0	0	1	0	1	0	1	0	0
<b>Tổng cộng (tầng 3)</b>		<b>730</b>	<b>402</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>132</b>	<b>490</b>	<b>472</b>	<b>478</b>	<b>28</b>	<b>3</b>	<b>33</b>	<b>47</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>64</b>	<b>36</b>	<b>133</b>
<b>TẦNG 2</b>																						
1	Bệnh viện dã chiến số 1	<b>350</b>	<b>285</b>	<b>4</b>	<b>18</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>106</b>	<b>24</b>	<b>2</b>	<b>1498</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>36</b>	<b>68</b>	<b>2</b>	<b>22</b>	<b>80</b>	<b>2</b>	<b>179</b>
2	Bệnh viện dã chiến số 2	350	370	24	0	0	0	297	98	0	1562	0	0	0	1	85	170	9	75	156	8	50
3	Bệnh viện dã chiến số 3	550	500	4	42	0	0	433	80	0	2515	0	0	0	18	16	455	14	118	455	100	67
4	Bệnh viện dã chiến số 4	<b>360</b>	<b>345</b>	<b>32</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>281</b>	68	0	1932	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>34</b>	<b>233</b>	<b>1</b>	<b>98</b>	<b>254</b>	<b>1</b>	<b>78</b>
5	Bệnh viện dã chiến số 5	300	316	0	28	0	0	147	45	0	1329	0	0	0	2	67	78	2	35	120	27	49
6	Bệnh viện dã chiến số 6	1200	1090	40	58	0	0	413	111	0	5272	0	0	0	7	112	294	7	124	332	7	597
7	Bệnh viện dã chiến số 7	<b>730</b>	<b>700</b>	<b>9</b>	<b>86</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>483</b>	<b>149</b>	<b>1</b>	<b>4119</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>197</b>	<b>276</b>	<b>8</b>	<b>147</b>	<b>300</b>	<b>28</b>	<b>217</b>
8	Bệnh viện dã chiến số 8	650	635	72	32	0	0	470	45	0	2138	0	0	0	18	169	283	4	143	315	12	165
9	Bệnh viện dã chiến số 9	1000	662	0	47	0	0	448	24	0	2198	0	0	0	3	294	151	5	110	402	1	214
10	Bệnh viện dã chiến số 10	850	807	88	73	2	0	593	87	0	3112	0	0	0	18	216	359	5	189	570	23	
11	Bệnh viện dã chiến số 11	3000	2950	0	0	0	0	247	11	0	355	0	0	0	0	148	96	4	70	241	0	0
12	Bệnh viện Da liễu	150	150	0	4	0	0	59	0	0	650	0	0	0	0	30	29	0	2	55	0	4

13	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	150	74	3	3	0	0	43	122	14	329	0	0	0	25	35	7	1	1	7	12	
14	Bệnh viện Nhi đồng	110	60	3	12			60							24	36		35	25	0	0	
15	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	150	150	0	0	0	0	22	0	0	191	0	0	0	2	17	3	0	1	20	1	
16	Bệnh viện ĐKKV Định Quán	60	30	2	0	0	0	11	12	0	22	1	0	0	3	11	0	0	0	0	4	19
18	Bệnh viện Đồng Nai 2	60	90	1	6	0	0	84	141	0	356	1	0	0	0	38	52	1	7	63	29	0
19	Bệnh viện ĐHY Dược Shing Mark	35	35	0	10	0	0	55	148	0	209	0	0	0	1	16	38	0	0	30	0	0
20	Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu	20	65	1	3	0	0	61	27	1	188	0	0	0	0	30	31	1	8	52	0	4
21	Khoa Nhiệt đới BVTN	12	17	4	0	1		20	19	0	52	0	0	0	4	12	8	0	1	13	6	0
22	Bệnh viện Tâm thần TW 2	400	200					4			312					4	0					
<b>Tổng cộng (tầng 2)</b>		<b>10487</b>	<b>9531</b>	<b>287</b>	<b>422</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>4337</b>	<b>1211</b>	<b>18</b>	<b>28339</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>115</b>	<b>1591</b>	<b>2667</b>	<b>64</b>	<b>1186</b>	<b>3490</b>	<b>261</b>	<b>1643</b>
<b>TẦNG 1</b>																						
1	Biên Hòa	4238	3007	532	108	5	1	1543	1178	13	8212	0	0	0	2	257	1310	8	403	1088	38	1367
2	Long Khánh	400	310	1	1	10	0	29	52	0	93	0	0	0	0	4	25	0	4	29	0	
3	Vĩnh Cửu	927	897	20	7	0	0	265	1443	3	6659	0	0	0	0	40	225	2	60	201	5	421
4	Định Quán																					
5	Tân Phú	60	60	3	1	5	0	21	75		24	0	0	0	0	2	19	0	3	18	0	38
6	Trảng Bom	1328	962	85	50	65	0	521	1629	2	3745	0	0	0	0	16	505	3	119	429	2	584
7	Thống Nhất	130	140	2	0	2	0	1	106	0	17	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	140
8	Xuân Lộc																					
9	Cẩm Mỹ	500	200	1	0	0	0	80	9	0	46	0	0	0	0	40	40	2	22	55	0	120
10	Long Thành	250	250	23	8	0	0	145	41	0	905	0	0	0	0	0	145	3	36	101	5	105
11	Nhon Trạch	4730	4310	179	5	0	0	1207	0	15	4424	0	0	0	20	350	837	13	343	844	20	3103
<b>TỔNG CỘNG (Tầng 1)</b>		<b>12563</b>	<b>10136</b>	<b>846</b>	<b>180</b>	<b>87</b>	<b>1</b>	<b>3812</b>	<b>4533</b>	<b>33</b>	<b>24125</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>709</b>	<b>3107</b>	<b>31</b>	<b>990</b>	<b>2766</b>	<b>70</b>	<b>6324</b>
<b>TỔNG TẦNG (3+2+1)</b>		<b>23780</b>	<b>20069</b>	<b>1146</b>	<b>605</b>	<b>100</b>	<b>6</b>	<b>8281</b>	<b>6234</b>	<b>523</b>	<b>52942</b>	<b>32</b>	<b>3</b>	<b>33</b>	<b>184</b>	<b>2301</b>	<b>5774</b>	<b>98</b>	<b>2179</b>	<b>6320</b>	<b>367</b>	<b>8100</b>

**Phụ lục 3: Khu cách ly tập trung**

TT	Địa phương	Các điểm cách ly tập trung đang hoạt động	Năng lực theo Quyết định (giường)	Năng lực thực tế (giường)	Trong ngày		Hiện có (người)	Tổng số hoàn thành cách ly	Còn trống (giường)	Trường hợp cách ly được 12 ngày	Trường hợp cách ly được 13 ngày	Trường hợp cách ly được 14 ngày
					Số mới vào cách ly	Số hoàn thành cách ly						
1	Biên Hòa	109	13,470	12,989	79	252	3,066	22,281	9,923	34	126	312
2	Long Khánh	1	150	150	0	6	30	260	120	0	0	0
3	Vĩnh Cửu	9	1,421	1,421	18	7	407	13,700	1,014	26	43	66
4	Định Quán	2	200	200	16	3	91	1,079	109	26	13	3
5	Tân Phú	2	200	200	11	41	66	301	134	0	0	0
6	Trảng Bom	3	430	439	0	2	92	1,095	347	2	4	9
7	Thống Nhất	5	250	250	17	9	110	723	140	6	0	0
8	Xuân Lộc	1	300	300	18	14	58	1,315	442	9	0	0
9	Cẩm Mỹ	9	<b>1,368</b>	<b>970</b>	<b>4</b>	<b>14</b>	<b>191</b>	<b>1,336</b>	<b>607</b>	<b>7</b>	<b>5</b>	<b>0</b>
10	Long Thành	2	600	600	0	34	159	512	441	1	7	34
11	Nhơn Trạch	28	3,621	3,549	6	105	862	7,883	2,907	4	0	105
<b>Tổng</b>		<b>171</b>	<b>22,010</b>	<b>21,068</b>	<b>169</b>	<b>487</b>	<b>5,132</b>	<b>50,485</b>	<b>16,184</b>	<b>115</b>	<b>198</b>	<b>529</b>